

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

**334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM**

**MST: 0302181666**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.410.787.768.094</b>	<b>2.161.122.742.870</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>407.951.893.682</b>	<b>459.558.482.225</b>
1. Tiền	111	III.1	387.951.893.682	379.558.482.225
2. Các khoản tương đương tiền	112	III.1	20.000.000.000	80.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>64.057.991.077</b>	<b>64.057.991.077</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	III.2	64.057.991.077	64.057.991.077
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	III.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.177.290.361.886</b>	<b>914.307.469.281</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	1.119.421.162.253	846.170.925.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.464.204.631	49.349.452.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	20.404.995.002	18.787.091.649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.5</b>	<b>594.280.877.381</b>	<b>595.200.046.997</b>
1. Hàng tồn kho	141	III.5	594.280.877.381	595.200.046.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	III.5	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>167.206.644.068</b>	<b>127.998.753.290</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	1.174.983.554	1.894.585.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		165.605.265.271	126.098.600.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	426.395.243	5.567.487
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.454.908.860.602</b>	<b>1.420.794.295.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.261.592.000</b>	<b>5.261.592.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	5.261.592.000	5.261.592.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>203.646.075.304</b>	<b>201.854.839.869</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	187.134.127.121	185.036.193.721
Nguyên giá	222	III.7	298.309.234.610	291.538.695.764
Giá trị hao mòn lũy kế	223	III.7	(111.175.107.489)	(106.502.502.043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	16.511.948.183	16.818.646.148
Nguyên giá	228	III.8	19.922.052.019	19.922.052.019
Giá trị hao mòn lũy kế	229	III.8	(3.410.103.836)	(3.103.405.871)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.472.943.257</b>	<b>9.341.656.557</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.6	9.472.943.257	9.341.656.557
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.212.980.499.865</b>	<b>1.180.760.405.879</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.2	923.990.634.994	883.980.634.994
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.2	388.831.986.781	388.831.986.781
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.2	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	III.2	(99.842.121.910)	(92.052.215.896)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.547.750.176</b>	<b>23.575.801.136</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	11.557.844.161	11.721.134.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	III.15	11.989.906.015	11.854.666.239
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.865.696.628.696</b>	<b>3.581.917.038.311</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>2.230.087.896.212</b>	<b>2.053.498.727.118</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>2.227.487.896.212</b>	<b>2.050.898.727.118</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	III.11	1.253.788.380.421	959.649.057.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		33.716.862.977	30.680.401.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	III.12	21.493.106.826	42.301.720.593
4. Phải trả người lao động		314		30.623.706.380	58.082.370.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	III.13	-	686.118.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		994.290.426	857.148.095
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	III.14	222.941.640.122	48.622.651.564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	III.10	663.884.062.247	909.973.412.096
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	III.16	45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	III.14	2.600.000.000	2.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.635.608.732.484</b>	<b>1.528.418.311.193</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.635.608.732.484</b>	<b>1.528.418.311.193</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	III.16	432.000.000.000	432.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	III.16	432.000.000.000	432.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	III.16	233.786.198.793	233.786.198.793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.16	39.303.728.600	40.558.148.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.16	930.518.805.091	822.073.963.800
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.16	822.072.493.675	463.742.049.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.16	108.446.311.416	358.331.914.035
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.865.696.628.696</b>	<b>3.581.917.038.311</b>

Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

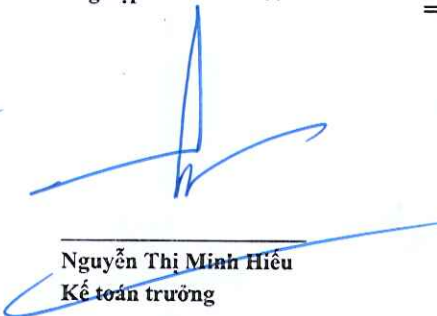
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 1 NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	1.342.512.672.576	803.071.152.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.1	1.342.512.672.576	803.071.152.865
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	1.115.727.076.899	647.200.967.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		226.785.595.677	155.870.184.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	34.860.917.201	12.111.785.685
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	36.080.905.471	17.449.597.287
Trong đó: chi phí lãi vay	23	IV.4	3.419.499.206	2.773.737.955
8. Chi phí bán hàng	24	IV.7	66.031.543.731	35.305.804.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.7	23.884.176.029	26.870.153.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.649.887.647	88.356.415.503
11. Thu nhập khác	31	IV.5	473.053.934	2.266.359.112
12. Chi phí khác	32	IV.6	150.057.008	395.410.155
13. Lợi nhuận khác	40		322.996.926	1.870.948.957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		135.972.884.573	90.227.364.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	IV.9	27.589.812.933	19.821.933.904
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(135.239.776)	(1.509.466.639)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>108.518.311.416</u>	<u>71.914.897.195</u>



Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.972.884.573	90.227.364.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	III.7; III.8	4.979.303.411	4.341.773.054
- Các khoản dự phòng	03	III.2; III.4; III.5	7.789.906.014	7.789.906.016
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	IV.3; IV.4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(309.369.026)	(1.636.363.636)
- Chi phí lãi vay	06	IV.4	3.419.499.206	2.773.737.955
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.852.224.178	103.496.417.849
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	III.3; III.4; III.12	(302.910.385.098)	(88.530.886.483)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	III.5	919.169.616	(33.825.817.098)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	III.11; III.12; III.13	447.288.135.455	(9.938.674.413)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	III.9	882.892.451	34.453.645
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	III.2	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.105.617.524)	(3.117.418.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	III.12	(51.513.311.127)	(34.683.518.037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	III.16	-	(1.254.420.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	III.16	(1.327.890.125)	(72.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>241.085.217.826</b>	<b>(67.891.863.321)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VI.6; VI.7; VI.8	(6.901.825.546)	(61.669.855.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6; VI.7; VI.8	-	1.636.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	III.2	(40.010.000.000)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	III.2	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.369.026	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.602.456.520)</b>	<b>(80.033.492.356)</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

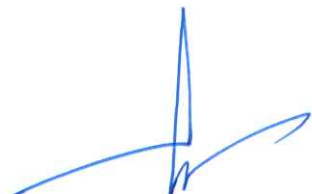
Lũy kế từ đầu năm đến nay

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	III.16	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	III.16	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	III.10	590.550.152.204	566.298.123.718
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	III.10	(836.639.502.053)	(550.063.405.561)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(882.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(246.089.349.849)</b>	<b>16.233.836.082</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(51.606.588.543)</b>	<b>(131.691.519.595)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>459.558.482.225</b>	<b>381.767.353.613</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>407.951.893.682</b>	<b>250.075.834.018</b>

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022



Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Chủ tịch HĐQT



# CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 0302181666 ngày 07/09/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 432.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2022 là 432.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BDS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**

**2.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**3. Các chính sách kế toán áp dụng**

**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá được Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố.

**3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

**3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

#### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 1 NĂM 2022**

#### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **3.14. Công cụ tài chính**

##### **3.14.1. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

##### **3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1 NĂM 2022

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Tiền mặt	4.482.335.110	757.660.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	383.469.558.572	378.800.822.102
Tiền gửi VNĐ	152.119.220.313	1.892.680.210
Tiền gửi ngoại tệ	231.350.338.259	376.908.141.892
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	80.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -CN TSN	20.000.000.000	80.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>407.951.893.682</b>	<b>459.558.482.225</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2022 VNĐ			01/01/2022 VNĐ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	64.057.991.077	-	64.057.991.077	64.057.991.077	-	64.057.991.077
Công Ty CP Garmex Sài Gòn	61.222.528.577	-	61.222.528.577	61.222.528.577	-	61.222.528.577
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	290.000	-	290.000	290.000	-	290.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.057.991.077</b>	<b>-</b>	<b>64.057.991.077</b>	<b>64.057.991.077</b>	<b>-</b>	<b>64.057.991.077</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ I NĂM 2022

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

b) Đầu tư vào công ty con	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công Ty Cổ Phần KCN Gilimex (tỷ lệ góp vốn 91%)	464.100.000.000	-	464.100.000.000	464.100.000.000	-	464.100.000.000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 99,45%)	68.819.623.339	-	68.819.623.339	68.819.623.339	-	68.819.623.339
Công Ty Cổ Phần BĐS Hưng Khang (tỷ lệ góp vốn 99%)	67.993.200.000	-	67.993.200.000	67.993.200.000	-	67.993.200.000
Công Ty Cổ Phần Ichiban Star (tỷ lệ góp vốn 99,99%)	64.993.681.655	-	64.993.681.655	64.993.681.655	-	64.993.681.655
Công Ty TNHH May Thành Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54.833.900.000	-	54.833.900.000	54.833.900.000	-	54.833.900.000
Công Ty TNHH MTV Lưu Công Hiệu (tỷ lệ góp vốn 100%)	41.200.000.000	-	41.200.000.000	41.200.000.000	-	41.200.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công Ty Cổ Phần BĐS Mỹ Khang (tỷ lệ góp vốn 99,9%)	29.740.230.000	-	29.740.230.000	29.740.230.000	-	29.740.230.000



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1 NĂM 2022

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

Công Ty TNHH Gilimex Đồng Nai (tỷ lệ góp vốn 100%)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 99,9%)	19.980.000.000	-	19.980.000.000	19.980.000.000	-	19.980.000.000
Công Ty CP Gilimex Long Khánh (tỷ lệ góp vốn 99,95%)	19.990.000.000	-	19.990.000.000	9.990.000.000	-	9.990.000.000
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex (tỷ lệ góp vốn 100%)	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Công Ty CP & ĐT Hạ Tầng BT (tỷ lệ góp vốn 98%)	40.000.000	-	40.000.000	30.000.000	-	30.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>923.990.634.994</b>	<b>-</b>	<b>923.990.634.994</b>	<b>883.980.634.994</b>	<b>-</b>	<b>883.980.634.994</b>

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/03/2022 VNĐ			01/01/2022 VNĐ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Dệt May Gia Định (tỷ lệ góp vốn 25%)	186.648.394.100	(99.664.019.565)	86.984.374.535	186.648.394.100	(91.874.113.551)	94.774.280.549
Công Ty Cổ Phần KCN Gilimex Vinh Long (tỷ lệ góp vốn 30%)	180.000.000.000	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Công Ty CP & ĐT PT Hoàng An (tỷ lệ góp vốn 35%)	22.183.592.681	(178.102.345)	22.005.490.336	22.183.592.681	(178.102.345)	22.005.490.336
<b>Tổng cộng</b>	<b>388.831.986.781</b>	<b>(99.842.121.910)</b>	<b>288.989.864.871</b>	<b>388.831.986.781</b>	<b>(92.052.215.896)</b>	<b>296.779.770.885</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
AMAZON ROBOTICS, LLC	1.055.946.386.492	797.215.718.629
IKEA SUPPLY AG	53.691.760.211	41.618.774.651
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.783.015.550	7.336.431.842
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.119.421.162.253</b>	<b>846.170.925.122</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Gilimex Đồng Nai	-	31.706.666
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	7.920.000	-
Công ty CP Garmex Sài Gòn	174.156.185	-
Công ty CP Dệt May Gia Định	17.490.000	17.490.000
Công ty TNHH May Thạnh Mỹ	433.119.232	-
Công ty CP SXKD thiết bị chiếu sáng Thái Bình Dương	312.261.906	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>944.947.323</b>	<b>49.196.666</b>

**4. Phải thu khác**

	31/03/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.404.995.002</b>	-	<b>18.787.091.649</b>	-
Tạm ứng	3.004.430.024	-	2.444.103.285	-
Cho mượn tiền - Bên liên quan	8.018.000.000	-	10.998.000.000	-
- Công ty CP & ĐT PT Hoàng An	7.000.000	-	2.000.000	-
- Công ty CP BĐS Hưng Khang	5.446.000.000	-	5.446.000.000	-
- Công Ty CP Ichiban Star	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty CP BĐS Mỹ Khang	2.515.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công Ty CP Gilimex Long Khánh	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	9.382.564.978	-	5.344.988.364	-

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị tính: VNĐ			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.261.592.000</b>	<b>-</b>	<b>5.261.592.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	5.261.592.000	-	5.261.592.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.666.587.002</b>	<b>-</b>	<b>24.048.683.649</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	403.402.517.412	-	341.732.424.619	-
Công cụ, dụng cụ	35.996.640.160	-	32.052.155.250	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.479.155.158	-	65.134.759.300	-
Thành phẩm	48.313.746.170	-	156.217.925.175	-
Hàng hóa	27.547.159	-	1.025.331	-
Hàng gửi đi bán	61.271.322	-	61.757.322	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>594.280.877.381</b>	<b>-</b>	<b>595.200.046.997</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>9.472.943.257</b>	<b>8.462.954.947</b>	<b>9.341.656.557</b>	<b>8.331.668.247</b>
- Xây dựng cơ bản	8.680.185.053	7.670.196.743	8.548.898.353	7.538.910.043
Công trình xưởng cắt NM Bình Thạnh	806.451.300	806.451.300	931.564.600	931.564.600
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152
Công trình Kho tổng Gilimex	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	-	1.009.988.310	-
Công trình mở rộng nhà máy PLE	256.400.000	256.400.000	-	-
Công trình mở rộng nhà máy Metal	19.984.545	19.984.545	19.984.545	19.984.545
KCN Phú Bài	394.445.455	394.445.455	394.445.455	394.445.455
- Mua sắm TSCĐ	792.758.204	792.758.204	792.758.204	792.758.204
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.472.943.257</b>	<b>8.462.954.947</b>	<b>9.341.656.557</b>	<b>8.331.668.247</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ I NĂM 2022**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu kỳ	198.653.383.009	56.890.588.108	32.459.412.698	3.535.311.949	291.538.695.764
2. Số tăng trong kỳ	2.293.151.079	1.259.100.000	3.112.540.767	105.747.000	6.770.538.846
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ	1.227.813.479	1.259.100.000	3.112.540.767	105.747.000	5.705.201.246
- Đầu tư XDCN hoàn thành	1.065.337.600	-	-	-	1.065.337.600
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	200.946.534.088	58.149.688.108	35.571.953.465	3.641.058.949	298.309.234.610
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ	49.729.706.888	39.622.409.764	15.630.048.845	1.520.336.546	106.502.502.043
2. Khấu hao trong kỳ	2.253.415.406	1.168.374.393	1.146.850.609	103.965.038	4.672.605.446
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.253.415.406	1.168.374.393	1.146.850.609	103.965.038	4.672.605.446
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	51.983.122.294	40.790.784.157	16.776.899.454	1.624.301.584	111.175.107.489
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	148.923.676.121	17.268.178.344	16.829.363.853	2.014.975.403	185.036.193.721
2. Tại ngày cuối kỳ	148.963.411.794	17.358.903.951	18.795.054.011	2.016.757.365	187.134.127.121

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ I NĂM 2022

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu kỳ	19.194.035.019	-	-	728.017.000	19.922.052.019
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	19.194.035.019	-	-	728.017.000	19.922.052.019
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ	2.449.062.984	-	-	654.342.887	3.103.405.871
2. Khấu hao trong kỳ	296.528.508	-	-	10.169.457	306.697.965
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	296.528.508	-	-	10.169.457	306.697.965
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.745.591.492	-	-	664.512.344	3.410.103.836
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	16.744.972.035	-	-	73.674.113	16.818.646.148
2. Tại ngày cuối kỳ	16.448.443.527	-	-	63.504.656	16.511.948.183

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**9. Chi phí trả trước**

	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.174.983.554</b>	<b>1.894.585.269</b>
Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	563.763.379	1.237.916.016
Chi phí gia công bán thành phẩm (in, thêu)	264.252.901	264.252.901
Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	163.321.462	105.982.384
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.743.944	192.885.850
Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	61.901.868	93.548.118
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.557.844.161</b>	<b>11.721.134.897</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.982.170.921	9.231.902.162
Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	1.963.406.759	1.962.551.127
Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	445.070.035	354.416.896
Chi phí thuê đất	167.196.446	172.264.712
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.732.827.715</b>	<b>13.615.720.166</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2022		Tăng trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>663.884.062.247</b>	<b>663.884.062.247</b>	<b>590.550.152.204</b>	<b>836.639.502.053</b>	<b>909.973.412.096</b>	<b>909.973.412.096</b>
Vay ngân hàng	663.884.062.247	663.884.062.247	590.550.152.204	836.639.502.053	909.973.412.096	909.973.412.096
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	109.381.991.206	109.381.991.206	-	227.155.983.292	336.537.974.498	336.537.974.498
Ngân hàng Chính Sách Xã Hội - Quận Bình Thạnh	23.969.660.000	23.969.660.000	23.969.660.000	-	-	-
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Gò Vấp	530.532.411.041	530.532.411.041	566.580.492.204	609.483.518.761	573.435.437.598	573.435.437.598
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>663.884.062.247</b>	<b>663.884.062.247</b>	<b>590.550.152.204</b>	<b>836.639.502.053</b>	<b>909.973.412.096</b>	<b>909.973.412.096</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**11. Phải trả người bán**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
WOOJEON CO., LTD	300.236.555.257	300.236.555.257	188.187.031.303	188.187.031.303
Công ty CP Garmex Sài Gòn	140.319.321.087	140.319.321.087	118.679.775.250	118.679.775.250
BLAZE MAX HONG KONG LIMITED	232.356.984.981	232.356.984.981	130.828.989.154	130.828.989.154
Phải trả cho các đối tượng khác	580.875.519.096	580.875.519.096	521.953.262.191	521.953.262.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.253.788.380.421</b>	<b>1.253.788.380.421</b>	<b>959.649.057.898</b>	<b>959.649.057.898</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH May Thạnh Mỹ	36.936.376.200	36.936.376.200	55.147.480.426	55.147.480.426
Công ty CP Garmex Sài Gòn	140.319.321.087	140.319.321.087	118.679.775.250	118.679.775.250
Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	13.513.811.549	13.513.811.549	11.343.384.099	11.343.384.099
Công ty TNHH Gilimex Đồng Nai	22.547.402.356	22.547.402.356	3.995.211.876	3.995.211.876
Công ty CP Giày Da và May Mặc Xuất Khẩu	18.030.118.319	18.030.118.319	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.347.029.511</b>	<b>231.347.029.511</b>	<b>189.165.851.651</b>	<b>189.165.851.651</b>



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2022 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2022 VNĐ
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	694.294.564	(694.294.564)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	211.545.880	960.688.479	(960.688.479)	211.545.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.536.352.568	27.589.812.933	(51.513.311.127)	16.612.854.374
Thuế thu nhập cá nhân	541.105.019	6.021.178.040	(1.893.576.487)	4.668.706.572
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.012.717.126	1.092.903.438	(2.105.620.564)	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	49.915.246	(49.915.246)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.301.720.593</b>	<b>36.415.792.700</b>	<b>(57.224.406.467)</b>	<b>21.493.106.826</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(420.827.756)	420.827.756
Thuế đất phi nông nghiệp	5.567.487	-	-	5.567.487
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.567.487</b>	<b>-</b>	<b>(420.827.756)</b>	<b>426.395.243</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**13. Chi phí phải trả**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	-	686.118.318
<b>Tổng cộng</b>	<u>-</u>	<u>686.118.318</u>

**14. Phải trả khác**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	713.132.756	680.525.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.228.507.366	47.942.126.108
<b>Tổng cộng</b>	<u>222.941.640.122</u>	<u>48.622.651.564</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<u>2.600.000.000</u>	<u>2.600.000.000</u>

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.989.906.015	11.854.666.239
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>11.989.906.015</u>	<u>11.854.666.239</u>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ 1 NĂM 2022**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****A.**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư đầu năm trước	360.000.000.000	232.983.798.793	(162.000.000)	45.575.828.600	571.687.749.940	1.210.085.377.333
- Tăng trong năm trước	72.000.000.000	802.400.000	-	-	358.619.914.035	431.422.314.035
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm trước	6.580.000	-	-	-	-	6.580.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	71.993.420.000	-	-	-	-	71.993.420.000
- Bán cổ phiếu quỹ	-	802.400.000	-	-	-	802.400.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	358.619.914.035	358.619.914.035
- Giảm trong năm trước	-	-	(162.000.000)	5.017.680.000	108.233.700.175	113.089.380.175
Trong đó:						
- Giảm do chia lãi HD hợp tác	-	-	-	5.017.680.000	-	5.017.680.000
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(162.000.000)	-	-	(162.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	71.993.420.000	71.993.420.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	35.952.280.175	35.952.280.175
- Chi khác	-	-	-	-	288.000.000	288.000.000
- Số dư đầu năm nay	432.000.000.000	233.786.198.793	-	40.558.148.600	822.073.963.800	1.528.418.311.193
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	108.518.311.416	108.518.311.416
Trong đó:						
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	108.518.311.416	108.518.311.416
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	1.254.420.000	73.470.125	1.327.890.125
Trong đó:						
- Giảm do chia lãi HD hợp tác	-	-	-	1.254.420.000	-	1.254.420.000
- Chi khác	-	-	-	-	73.470.125	73.470.125
- Số dư cuối kỳ này	432.000.000.000	233.786.198.793	-	39.303.728.600	930.518.805.091	1.635.608.732.484

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**16. Vốn chủ sở hữu****16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2022 VNĐ	%	01/01/2022 VNĐ	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	432.000.000.000	100,00%	432.000.000.000	100,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>100%</b>
* Thặng dư vốn cổ phần	233.786.198.793		233.786.198.793	
* Cổ phiếu ngân quỹ	-		-	

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	432.000.000.000	360.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	72.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	432.000.000.000	432.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	107.945.700.175

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

**16.4. Cổ tức**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**16.5. Cổ phiếu**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.200.000	43.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.200.000	43.200.000
+ Cổ phiếu thường	43.200.000	43.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.200.000	43.200.000
+ Cổ phiếu thường	43.200.000	43.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

**16.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	39.303.728.600	40.558.148.600
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ngoại tệ các loại		
- USD	10.044.494,04	16.496.707,53
- EUR	133.906,69	133.897,52

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.341.166.650.660	800.769.363.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.346.021.916	2.301.789.532
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.342.512.672.576</b>	<b>803.071.152.865</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.341.166.650.660	800.769.363.333
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.346.021.916	2.301.789.532
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.342.512.672.576</b>	<b>803.071.152.865</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.115.092.873.221	646.548.476.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ	634.203.678	652.491.457
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.115.727.076.899</b>	<b>647.200.967.941</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.369.026	790.135.985
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	246.568.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.551.548.175	11.075.081.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.860.917.201</b>	<b>12.111.785.685</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.419.499.206	2.773.737.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.871.500.251	6.885.953.316
Dự phòng đầu tư tài chính	7.789.906.014	7.789.906.016
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.080.905.471</b>	<b>17.449.597.287</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	1.875.363.636
Thu tiền phí test	119.168.844	93.221.615
Thu bồi thường, thu trợ cấp thôi việc	126.530.834	196.091.218
Thu ngoài định mức	192.058.662	82.457.064
Thu nhập khác	35.295.594	19.225.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>473.053.934</b>	<b>2.266.359.112</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Chi phí vi phạm hợp đồng, hàng lỗi	-	364.812.513
Phạt vi phạm hành chính	150.028.836	26.000.000
Chi phí khác	28.172	4.597.642
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.057.008</b>	<b>395.410.155</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	15.241.050.436	17.695.861.161
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.476.286	175.124.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.620.087.042	2.484.208.889
Thuế, phí, lệ phí	1.715.512.111	1.532.597.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.105.626	2.763.843.902
Chi phí bằng tiền khác	2.841.944.528	2.218.517.050
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.884.176.029</b>	<b>26.870.153.599</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.045.511	4.786.178
Chi phí bằng tiền khác	66.013.498.220	35.301.018.042
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.031.543.731</b>	<b>35.305.804.220</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.617.437.496	377.397.650.509
Chi phí nhân công	81.378.046.705	83.972.295.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.979.303.411	4.341.773.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.650.213.506	179.106.751.521
Chi phí bằng tiền khác	85.884.768.439	51.005.293.361
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.142.509.769.557</b>	<b>695.823.764.400</b>



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.589.812.933	19.821.933.904
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.589.812.933	19.821.933.904

**Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:**

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm nay VND	Quý 1 - Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.972.884.573	90.227.364.460
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.976.180.093	8.882.305.058
+ Các khoản điều chỉnh tăng	9.089.887.228	9.371.445.880
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.299.981.214	1.581.539.864
Lỗ CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm nay	-	-
Khoản dự phòng giảm giá đầu tư	7.789.906.014	7.789.906.016
+ Các khoản điều chỉnh giảm	7.113.707.135	489.140.822
Lỗ CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm trước	7.113.707.135	242.572.822
Lãi CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm nay	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	246.568.000
Tổng thu nhập chịu thuế	137.949.064.666	99.109.669.518
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	137.949.064.666	99.109.669.518
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	27.589.812.933	19.821.933.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.589.812.933	19.821.933.904
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>27.589.812.933</b>	<b>19.821.933.904</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****V. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị quý 1 năm 2022:****- Thu nhập của Ban Giám đốc**

Họ và tên	Thu nhập
Phạm Văn Tàu	480.944.781
<b>Tổng cộng</b>	<b>480.944.781</b>

**- Thù lao của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Thù lao
Lê Hùng	48.000.000
Nguyễn Việt Cường	36.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	36.000.000
Trần Thanh Tùng	36.000.000
Nguyễn Hữu Phúc	36.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>192.000.000</b>

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng - Thuê gia công hàng	19.994.858.570
		Bán hàng - Cho thuê xưởng	393.744.756
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng - Mua nguyên vật liệu & thuê gia công hàng	5.119.899.696
		Bán hàng - Cho thuê xưởng	364.226.892
		Trả hộ tiền điện	72.925.497
Công Ty TNHH MTV Bất Động	Công ty con	Trả trước chi phí giám sát thi công	1.100.000.000
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Bán hàng - Cho thuê xưởng	567.748.920
		Mua hàng - Thuê gia công hàng	23.535.200
Công Ty CP Giày Da và May	Công ty liên kết	Mua hàng - Thuê gia công hàng	41.309.050.000
Công Ty CP Dệt May Gia Định	Công ty liên kết	Phạt tiền do hao hụt nguyên vật liệu ngoài định mức	31.027.564
Công Ty TNHH Gilimex Đông Nai	Công ty con	Góp vốn: Chuyển tiền góp vốn	30.000.000.000
		Mua hàng - Thuê gia công hàng	17.050.797.300
Công ty CP Garmex Sài Gòn	Công ty có liên quan - cùng người đại diện pháp luật	Phạt tiền do hao hụt nguyên vật liệu ngoài định mức	156.097.806
		Bán hàng - Vận chuyển hàng	2.700.000
		Mua hàng - Thuê gia công hàng	113.940.643.940
Công Ty CP BĐS Mỹ Khang	Công ty con	Cho mượn tiền	15.000.000
Công Ty CP Gilimex Long	Công ty con	Góp vốn: Chuyển tiền góp vốn	10.000.000.000
Công Ty CP & ĐT Hạ Tầng BT	Công ty con	Góp vốn: Chuyển tiền góp vốn	10.000.000
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>240.157.256.141</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2022****V. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/03/2022 với các bên có liên quan :**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả tiền phí gia công hàng	36.936.376.200
		Phải thu tiền thuê xưởng	433.119.232
Công Ty TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Trả trước tiền giám sát thi công	5.028.012.714
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải trả tiền hàng	13.513.811.549
Công ty CP Dệt May Gia Định	Công ty liên kết	Phải thu tiền phạt hao hụt vượt định mức	17.490.000
		Trả trước tiền hàng	1.859.450.000
Công Ty CP Giày Da và May Mặc Xuất Khẩu	Công ty liên kết	Phải trả tiền phí gia công hàng	18.030.118.319
Công Ty CP BĐS Hưng Khang	Công ty con	Phải thu tiền cho mượn	5.446.000.000
Công Ty CP BĐS Mỹ Khang	Công ty con	Phải thu tiền cho mượn	2.515.000.000
Công Ty Cổ Phần Ichiban Star	Công ty con	Phải thu tiền cho mượn	50.000.000
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu tiền thuê xưởng	312.261.906
Công ty CP Garmex Sài Gòn	Công ty có liên quan - cùng người đại diện pháp luật	Phải thu tiền hàng	174.156.185
		Phải trả tiền phí gia công hàng	140.319.321.087
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty có liên quan - cùng người đại diện pháp luật	Phải thu tiền hàng	7.920.000
Công Ty TNHH Gilimex Đồng Nai	Công ty con	Phải trả tiền phí gia công hàng	22.547.402.356
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	Công ty liên kết	Phải thu tiền cho mượn	7.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>247.197.439.548</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2022****V. Những thông tin khác****2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**3. Tài sản và nợ phải trả tài chính:**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

**4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:****a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Phải trả cho người bán	1.253.788.380.421	-	-	1.253.788.380.421
Người mua trả tiền trước	33.716.862.977	-	-	33.716.862.977
Vay và nợ	663.884.062.247	-	-	663.884.062.247
Phải trả người lao động	30.623.706.380	-	-	30.623.706.380
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	222.941.640.122	2.600.000.000	-	225.541.640.122
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.204.954.652.147</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.207.554.652.147</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**

**V. Những thông tin khác**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

**h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

**j. Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tỷ giá bình quân liên ngân hàng thay đổi không đáng kể nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

**k. Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Lê Hùng